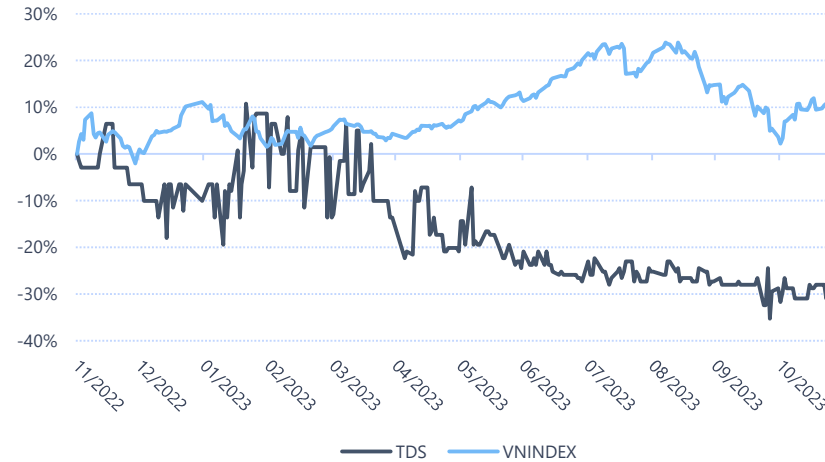


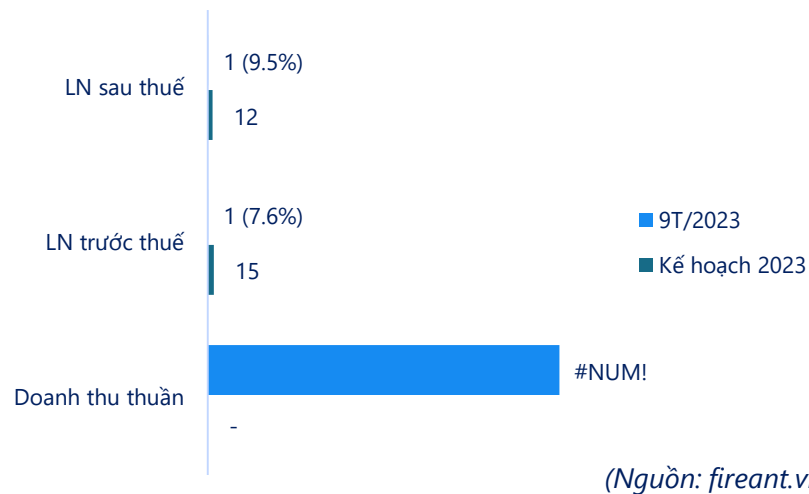
CTCP Thép Thủ Đức - VnSteel (UPCOM)

Ngành: Kim loại công nghiệp

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



9,900 VNĐ

(27/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

1.0%

3 tháng

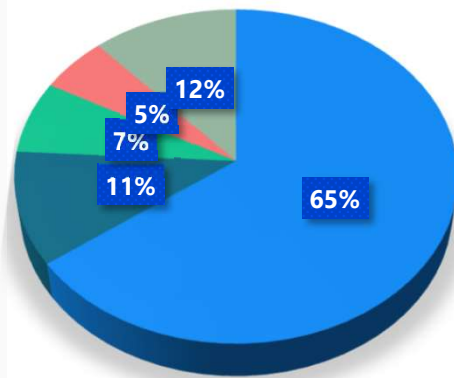
-5.7%

6 tháng

-10.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121
Số lượng CPLH (CP)	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	535
Sở hữu nước ngoài	0.39%
Beta	0.69

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

Q3 2023

327.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 104.2 | +46.8%

Cùng kỳ: ↘ 79.5 | -19.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

898.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 620.0 | -40.8%

LN thuần

Q3 2023

0.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.0 | +100.1%

Cùng kỳ: ↗ 29.5 | +100.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-0.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 21.4 | +97.6%

LNTT

Q3 2023

-0.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.0 | +100.1%

Cùng kỳ: ↗ 22.9 | +97.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 16.9 | +107.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	327.0	406.5	-19.6%	898.4	1,518.4	-40.8%	Tài sản ngắn hạn	395.1	353.1	11.9%	97.2%
Giá vốn hàng bán	317.5	427.1	-25.7%	869.1	1,514.5	-42.6%	Tiền và tương đương tiền	63.1	32.6	93.4%	15.5%
Lợi nhuận gộp	9.5	20.7	146.0%	29.3	3.9	649.2%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.3	-11.0%	1.6	0.7	135.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	62.4	59.3	5.3%	15.3%
Chi phí tài chính	0.0	2.3	-99.9%	1.0	6.0	-82.6%	Hàng tồn kho	254.0	254.4	-0.2%	62.5%
Chi phí lãi vay	-	2.3	-100.0%	1.0	4.9	-80.2%	Tài sản ngắn hạn khác	15.7	6.8	130.3%	3.9%
Chi phí bán hàng	2.3	2.4	-7.4%	5.3	8.7	-38.6%	Tài sản dài hạn	11.3	15.9	-28.8%	2.8%
Chi phí QLDN	7.5	4.4	71.2%	25.0	11.8	112.2%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	0.0	29.5	100.0%	0.5	21.9	97.6%	Tài sản cố định	10.0	15.1	-33.7%	2.5%
LN khác	-	0.5	-108.9%	1.7	6.1	-72.7%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	-	0.5	97.7%	1.1	15.8	107.2%	Tài sản dở dang dài hạn	1.3	0.8	68.1%	0.3%
Thuế TNDN	-	0.0	97.0%	-	-	-	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	-	0.5	97.8%	1.1	15.8	107.2%	Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-100.0%	0.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	-	0.5	97.8%	1.1	15.8	107.2%	Tổng cộng tài sản	406.4	369.0	10.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

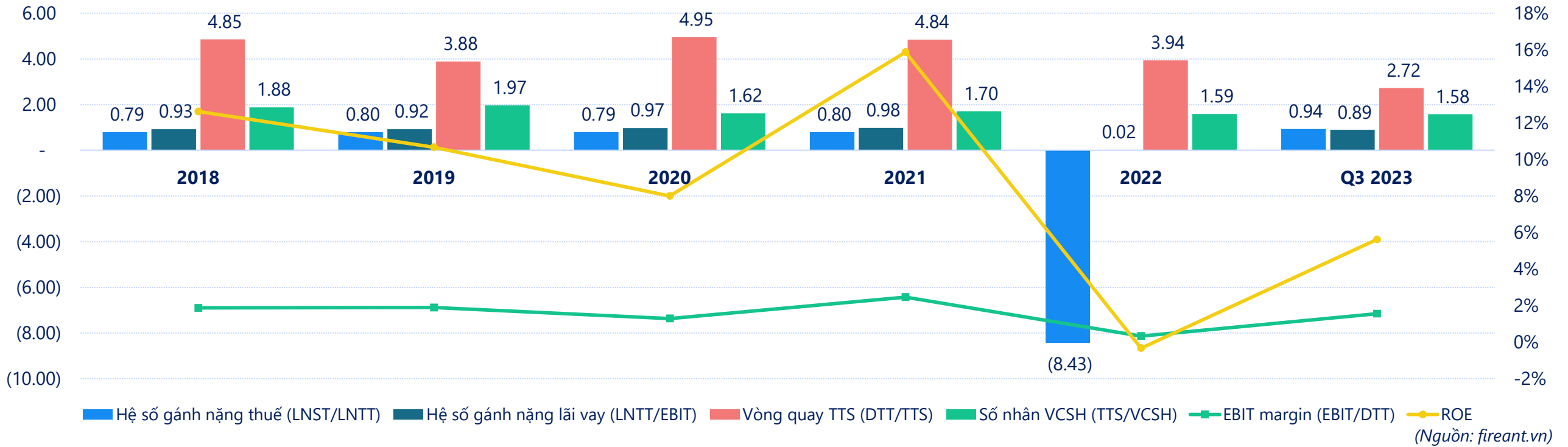
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS	
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	127.5	173.5	53.9	108.5	88.2	49.5	Nợ ngắn hạn	64.0	26.8	138.8%	15.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	-	7.5	3.3	1.1	0.1	0.1	Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127.6	-	148.2	-	46.7	94.0	-	94.0	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền thuần	0.1	17.8	10.5	-	13.5	5.7	49.6	Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%	12.6%
								Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
								Nguồn vốn chủ sở hữu	291.3	291.1	0.1%	71.7%
								Vốn chủ sở hữu	291.3	291.1	0.1%	71.7%

(Nguồn: fireant.vn)

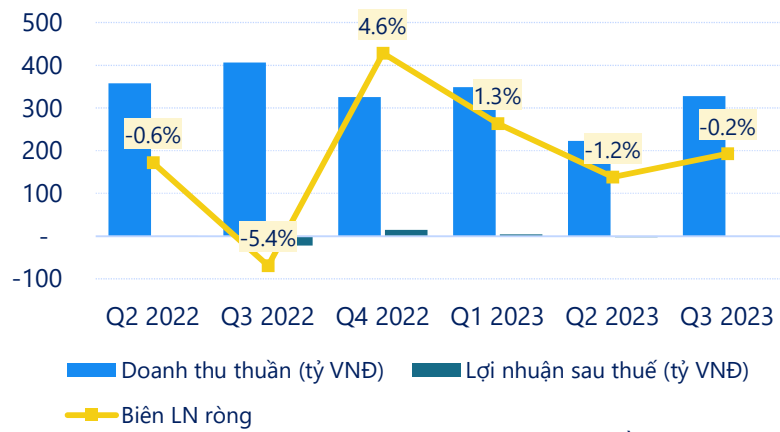
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDS

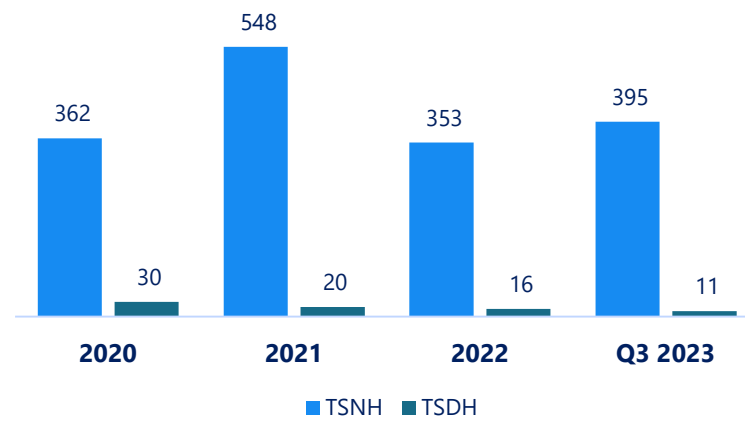
Phân tích Dupont



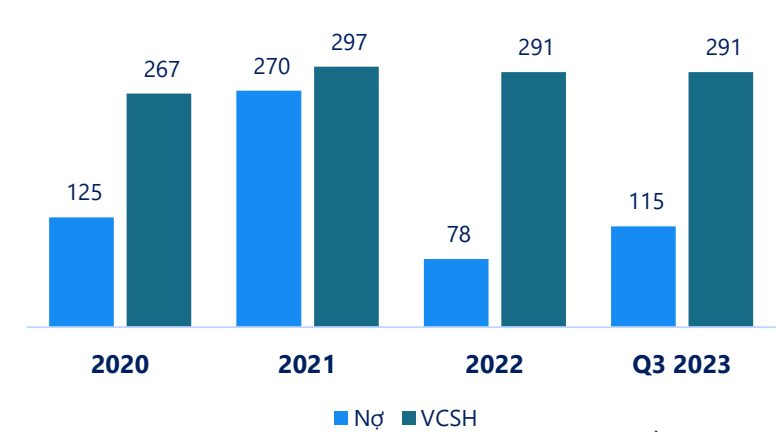
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.7%	1.7%	1.2%	2.4%	-0.3%	1.4%
Biên LNST (TTM)	1.4%	1.4%	1.0%	1.9%	-0.1%	1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	1.9%	1.9%	1.3%	2.5%	0.3%	1.6%
ROE (TTM)	12.6%	10.7%	8.0%	15.9%	-0.3%	5.6%
ROA (TTM)	6.7%	5.4%	5.0%	9.3%	-0.2%	3.6%

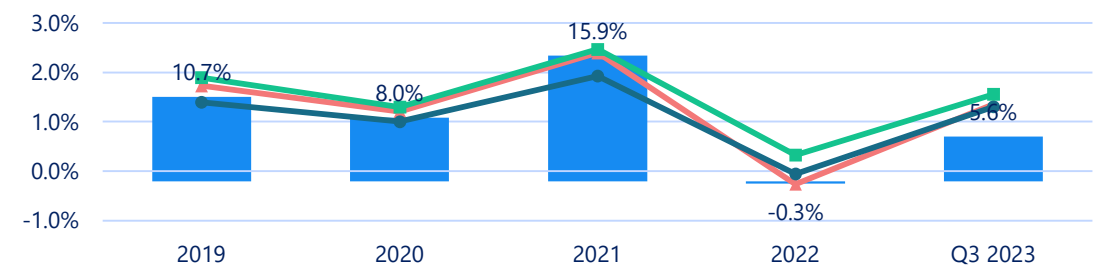
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	15.1	21.9	21.2	17.6	14.2	9.9
Số ngày nắm giữ HTK	42.4	56.3	34.9	43.8	68.1	105.0
Số ngày phải trả NCC	15.2	17.8	8.5	6.0	5.7	17.4
Vòng quay TSCĐ	45.0	44.3	61.0	96.8	107.2	103.1
Vòng quay TTS	75.2	94.0	73.7	75.4	92.7	134.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.0	2.8	4.9	2.5	13.2	6.2
Khả năng TT nhanh	0.7	0.8	3.3	0.4	3.4	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	1.4	0.1	1.2	1.0
Khả năng TT lãi vay	14.3	13.0	35.3	49.0	1.0	9.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,809	2,402	1,768	3,663	-79	1,305
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,725	22,347	21,826	24,305	23,798	23,820
P/E	4.4	4.5	7.5	5.8	(157.5)	8.0
P/B	0.5	0.5	0.6	0.9	0.5	0.4
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

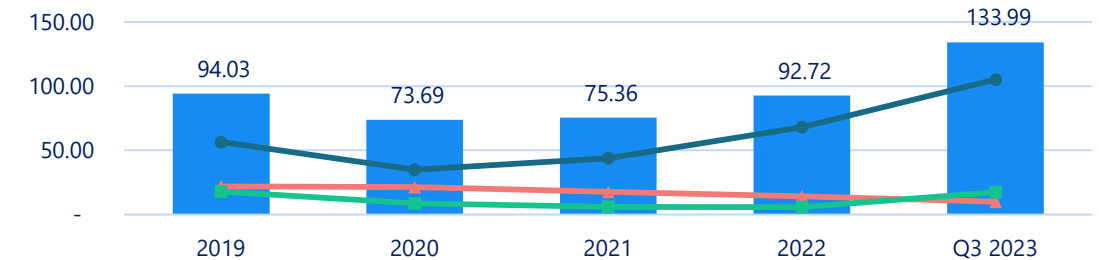
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



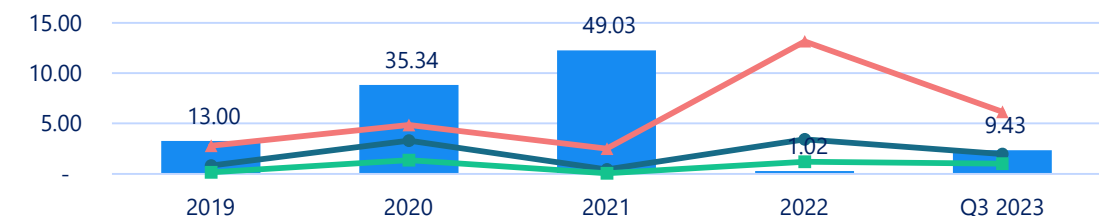
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

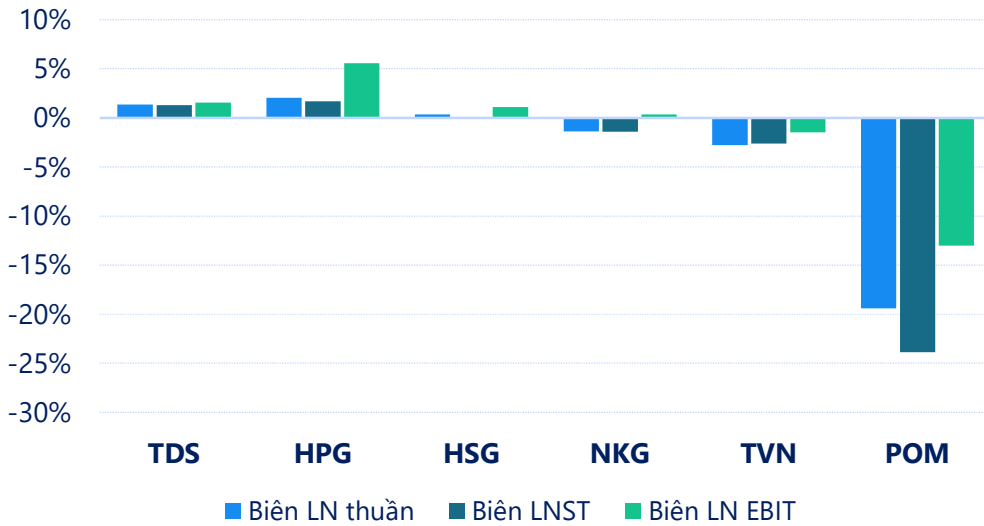
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TDS	898.4	-40.8%	1.1	107.2%	0.1%	-1.0%
HPG	84,569.2	-26.8%	3,831.4	-63.3%	4.5%	9.0%
HSG	23,733.3	-27.6%	708.6	283.1%	3.0%	-1.2%
NKG	14,137	-24.7%	100	-65.6%	0.7%	1.5%
TVN	23,027	-24.2%	453	-10.1%	-2.0%	-1.4%
POM	2,696	-75.7%	615	16.7%	-22.8%	-6.7%

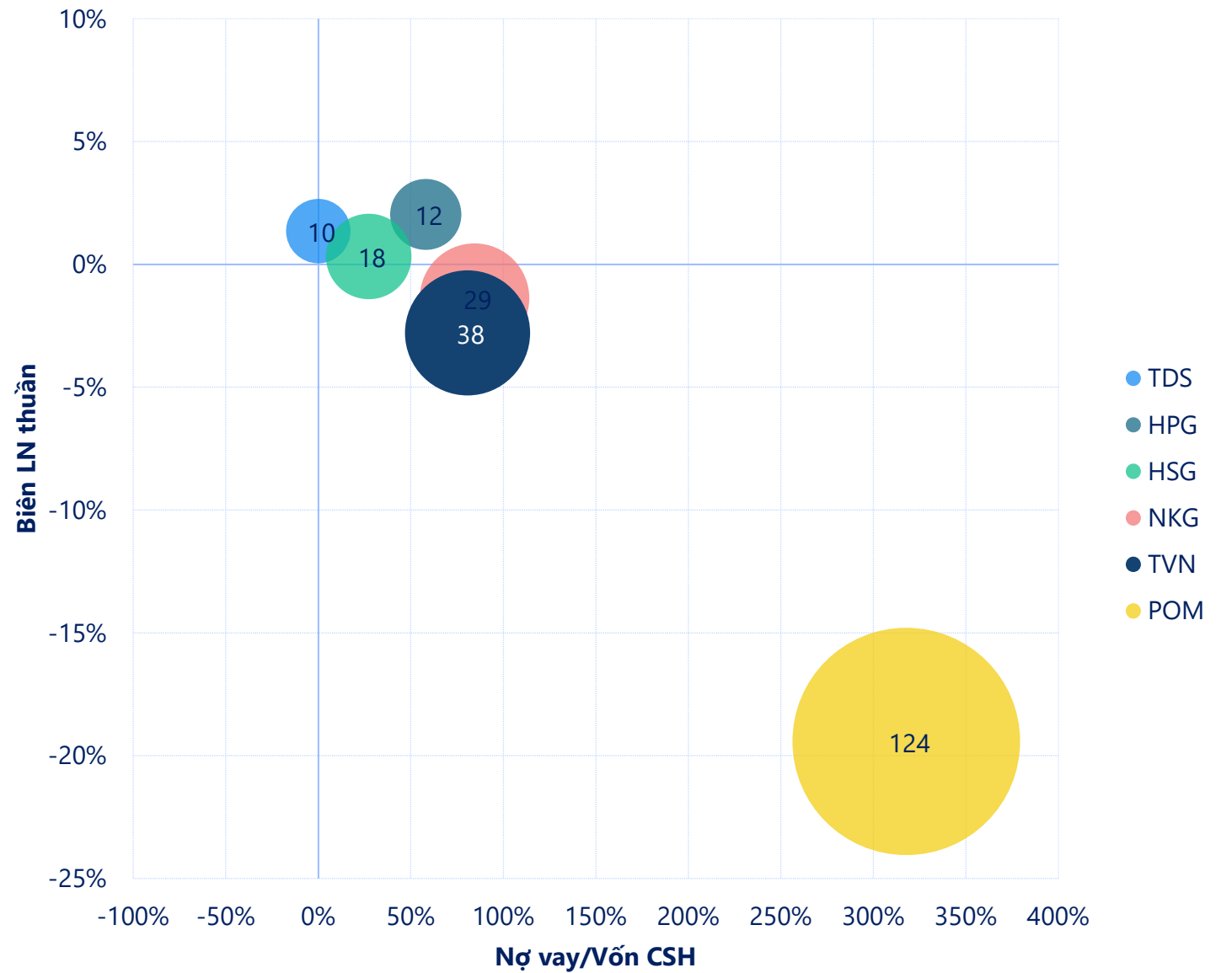
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)